

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành

Dự án: Đầu tư xây dựng kiên cố hóa trường lớp học mầm non tiểu học các xã đặc biệt khó khăn, bãi ngang, hải đảo giai đoạn 2017-2020, tỉnh Bình Định

Hạng mục: Xây dựng 251 phòng học mầm non, tiểu học

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Thông tư số 09/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn Nhà nước; Thông tư số 64/2018 ngày 30/7/2018 của Bộ Tài chính Quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 09/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn Nhà nước;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 192/TTr-STC ngày 15/4/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành

1. Dự án: Đầu tư xây dựng kiên cố hóa trường lớp học mầm non, tiểu học các xã đặc biệt khó khăn, bãi ngang, hải đảo giai đoạn 2017-2020, tỉnh Bình Định; Hạng mục: Xây dựng 251 phòng học mầm non, tiểu học.

2. Địa điểm xây dựng: trên địa bàn các huyện An Lão, Vĩnh Thạnh, Vân Canh, Tây Sơn, Hoài Ân, Phù Mỹ, Phù Cát, Hoài Nhơn và thành phố Quy Nhơn.

3. Cấp quyết định đầu tư: UBND tỉnh Bình Định.

4. Chủ đầu tư: Sở Giáo dục và Đào tạo.

5. Thời gian khởi công – hoàn thành: 2017-2020.

6. Kết quả đầu tư:

a. Nguồn vốn đầu tư:

Đơn vị tính: đồng

Nguồn	Giá trị phê duyệt quyết toán	Thực hiện	
		Đã thanh toán	Còn được thanh toán
Tổng số	134.402.851.000	123.767.000.000	10.635.851.000
1. Vốn đã thanh toán		123.768.000.000	
1.1. Vốn trái phiếu CP		117.000.000.000	
1.2. Vốn Xổ số kiến thiết		6.768.000.000	
2. Vốn phải thu hồi		1.000.000	

b. Chi phí đầu tư:

Đơn vị tính: đồng.

Nội dung	Dự toán	Giá trị phê duyệt quyết toán
Tổng cộng	144.469.639.000	134.402.851.000
Chi phí xây lắp:	121.408.205.000	124.702.746.000
Chi phí xây lắp		120.964.740.000
Chi phí hạng mục chung		3.738.006.000
<i>Nhà tạm hiện trường để ở và điều hành thi công</i>		<i>1.111.285.000</i>
<i>Một số công tác không xác định được Kl từ thiết kế</i>		<i>2.626.721.000</i>
Chi phí quản lý dự án:	2.113.717.000	1.458.941.000
Chi phí tư vấn:	7.934.857.000	7.756.003.000
CP lập DA đầu tư	608.035.428	495.000.000
CP KS Địa hình, địa chất, thiết kế BVTC -DT	4.581.654.000	4.581.654.000
CP giám sát thi công XD	2.222.741.434	2.222.704.000
CP lập HSMT và ĐG HSDT khảo sát địa hình, địa chất TK BVTC-DT	5.165.000	0
CP lập HSMT và ĐG HSDT giám sát thi công XD	4.308.532	0
CP lập HSMT và ĐG HSDT thi công XD	190.715.324	134.481.000
CP thẩm tra TK XD	322.165.000	322.164.000
CP thẩm tra DT XD		
Chi phí khác:	6.120.639.000	485.161.000
Chi phí hạng mục chung:	4.249.287.206	
<i>CP nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công</i>	<i>1.214.082.059</i>	
<i>CP 1 số công tác không xác định được khối lượng từ TK</i>	<i>3.035.205.147</i>	
Phí thẩm định DA	16.495.000	
Phí thẩm định HSMT và KQ LCNT KS địa chất, địa hình và tK BVTC-DT	2.348.000	
Phí thẩm định HSMT và KQ LCNT phần giám sát thi công XD (NĐ 63)	4.000.000	

Phí thẩm định HSMT và KQ LCNT phần thi công XD (NĐ 63)	55.185.548	
CP cho HĐ TV giải quyết kiến nghị của nhà thầu về KQ LCNT	23.311.382	
CP BH công trình	631.990.336	
CP thẩm tra phê duyệt QT (09)	258.879.064	485.161.000
CP kiểm toán độc lập	869.640.019	
Phí thẩm duyệt phòng cháy chữa cháy	9.774.141	
Chi phí dự phòng	6.892.221.000	
Dự phòng cho khối lượng phát sinh		
Dự phòng do yếu tố trượt giá		

c. Chi phí đầu tư được phép không tính vào giá trị tài sản:

- Chi phí thiệt hại do các nguyên nhân bất khả kháng: không
- Chi phí không tạo nên tài sản: không

7. Giá trị tài sản hình thành qua đầu tư:

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Thuộc chủ đầu tư quản lý		Giao đơn vị khác quản lý	
	Giá trị thực tế	Giá trị quy đổi	Giá trị thực tế	Giá trị quy đổi
Tổng số			134.402.851.000	134.402.851.000
1- Tài sản dài hạn (TSCĐ)			134.402.851.000	134.402.851.000

- Được phép tất toán nguồn và chi phí đầu tư công trình là:

Đơn vị tính: đồng

Nguồn	Số tiền	Ghi chú
Tổng số	134.402.851.000	
1. Đã bố trí:	123.768.000.000	
- Vốn trái phiếu Chính phủ	117.000.000.000	
- Vốn xổ số kiến thiết	6.768.000.000	
2. Số vốn phải thu hồi	1.000.000	
3. Vốn còn thanh toán tiếp	10.635.851.000	

- Tổng các khoản công nợ tính đến ngày BCQT (9/12/2019):

+ Tổng nợ phải thu: 1.000.000^đ (Chi phí giám sát thi công xây dựng công trình trường mầm non Canh Hòa, HM: Nhà lớp học 01 tầng, 02 phòng làng Canh Thành, xã Canh Hòa, huyện Vân Canh).

+ Tổng nợ phải trả : 10.635.851.000đ, bao gồm:

Chi phí xây lắp : 8.006.555.000đ

Quản lý dự án : 1.458.941.000đ

Tư vấn đầu tư : 684.194.000đ

. CP KS địa hình, địa chất, lập TK BVTC : 550.713.000đ

. CP lập HSMT và ĐG HSDT XL : 134.481.000đ

+ Chi phí khác (CP thẩm tra phê duyệt quyết toán): 485.161.000đ

* Chủ đầu tư có trách nhiệm nộp vào ngân sách khoản Chi phí giám sát, số tiền: 1.000.000 đồng của Công trình Trường mầm non Canh Hòa, hạng mục: Nhà lớp học 01 tầng, 02 phòng thuộc Làng Canh Hòa, huyện Vân Canh do thanh toán vượt cho nhà thầu.

- Trách nhiệm của đơn vị tiếp nhận tài sản: Được phép ghi tăng tài sản:

Đơn vị tính: đồng

Tên đơn vị tiếp nhận tài sản	Tài sản dài hạn/cố định	Tài sản ngắn hạn
Các phòng Giáo dục và Đào tạo các huyện, thành phố (Giao cho các trường mầm non, trường tiểu học sử dụng)	134.402.851.000	

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

Điều 2.

- Chủ đầu tư, đơn vị thi công, đơn vị tư vấn chịu trách nhiệm về tính chính xác của khối lượng, đơn giá và chất lượng công trình đã được nghiệm thu đưa vào Báo cáo quyết toán công trình.

- Đơn vị tiếp nhận tài sản có trách nhiệm quản lý, sử dụng công trình theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước. Căn cứ số liệu quyết toán được duyệt, các cơ quan liên quan tiến hành cấp phát, thanh toán, hạch toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản công trình theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- CT, PCT VX;
- PVP VX;
- Lưu: VT, K9.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục

(Kèm theo Quyết định số: 1510/QĐ-UBND ngày 22/4/2020 của UBND tỉnh Bình Định)

ĐV tính: đồng

TT	Tên công trình, hạng mục công trình	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị quyết toán
	Tổng số			134.402.851.000
1	Phòng Giáo dục- Đào tạo huyện An Lão		1.842	12.848.013.667
	Giai đoạn 1		1.240	8.489.277.771
1	Trường mầm non An Trung - Nhà lớp học 1 tầng 1 phòng (Thôn 6)	m ²	115	858.005.652
2	Trường mầm non An Trung - Nhà lớp học 1 tầng 1 phòng (Tmanggheng)	m ²	115	853.717.428
3	Trường mầm non An Nghĩa - Nhà lớp học 1 tầng 1 phòng (Thôn 2)	m ²	115	869.811.515
4	Trường tiểu học An Hòa 1 - Nhà lớp học 1 tầng 2 phòng (Thôn 1)	m ²	140	949.702.549
5	Trường tiểu học An Quang - Nhà lớp học 1 tầng 2 phòng (Thôn 2)	m ²	140	960.961.010
6	Trường tiểu học An Vinh - Nhà lớp học 1 tầng 2 phòng (Thôn 3)	m ²	140	990.455.169
7	Trường tiểu học An Vinh - Nhà lớp học 1 tầng 1 phòng (Thôn 4)	m ²	67	567.898.679
8	Trường tiểu học An Vinh - Nhà lớp học 1 tầng 1 phòng (Thôn 2)	m ²	67	567.898.679
9	Trường tiểu học An Hưng - Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng	m ²	341	1.870.827.091
	Giai đoạn 2		602	4.358.735.894
10	Trường mầm non An Quang - Nhà lớp học 01 tầng 01 phòng (Thôn 3)	m ²	115	883.786.947
11	Trường tiểu học An Nghĩa - Nhà lớp học 01 tầng 01 phòng (Thôn 3)	m ²	67	544.231.537
12	Trường tiểu học An Nghĩa - Nhà lớp học 01 tầng 02 phòng (Thôn 1)	m ²	140	981.201.164
13	Trường tiểu học An Toàn - Nhà lớp học 01 tầng 02 phòng (Thôn 2)	m ²	140	993.429.419
14	Trường tiểu học An Trung - Nhà lớp học 01 tầng 02 phòng	m ²	140	956.086.827
2	Phòng Giáo dục- Đào tạo huyện Hoài Ân		2.831	17.969.727.954

TT	Tên công trình, hạng mục công trình	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị quyết toán
	Giai đoạn 1		1.931	11.230.079.031
15	Trường mầm non Vùng Cao - Nhà lớp học 1 tầng 1 phòng (Làng T6 Đắk Mang)	m ²	115	870.887.266
16	Trường mầm non Ân Nghĩa - Nhà lớp học 1 tầng 3 phòng	m ²	330	1.950.961.173
17	Trường tiểu học số 1 Ân Nghĩa - Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	m ²	665	3.724.176.067
18	Trường tiểu học Bok Tới - Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng	m ²	480	2.611.987.964
19	Trường tiểu học Đắk Mang - Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng	m ²	341	2.072.066.560
	Giai đoạn 2		900	6.739.648.924
20	Trường mầm non vùng cao - Nhà lớp học 01 tầng 01 phòng (Thôn 2 Ân Sơn)	m ²	115	881.400.643
21	Trường mầm non vùng cao - Nhà lớp học 01 tầng 02 phòng (Làng T6 Bok Tới)	m ²	220	1.577.845.036
22	Trường mầm non vùng cao - Nhà lớp học 01 tầng 02 phòng (Làng O6 Đắk Mang)	m ²	220	1.611.484.311
23	Trường mầm non Ân Nghĩa - Nhà lớp học 01 tầng 01 phòng (Thôn Nghĩa Điền)	m ²	115	885.838.901
24	Trường mầm non Ân Nghĩa - Nhà lớp học 01 tầng 01 phòng (Thôn Nhon Sơn)	m ²	115	891.687.350
25	Trường mầm non Ân Nghĩa - Nhà lớp học 01 tầng 01 phòng (Thôn Nghĩa Nhon)	m ²	115	891.392.683
3	Phòng Giáo dục- Đào tạo huyện Hoài Nhơn		2.912	15.204.992.993
	Giai đoạn 1		2.247	11.852.498.760
26	Trường tiểu học số 1 Hoài Thanh - Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	m ²	665	3.476.004.103
27	Trường tiểu học Hoài Hải - Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng	m ²	791	4.180.603.528
28	Trường tiểu học số 1 Hoài Mỹ - Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng	m ²	791	4.195.891.128
	Giai đoạn 2		665	3.352.494.234
29	Trường tiểu học số 3 Hoài Hương - Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	m ²	665	3.352.494.234
4	Phòng Giáo dục- Đào tạo huyện Phù Mỹ		5.198	30.860.237.650

TT	Tên công trình, hạng mục công trình	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị quyết toán
	Giai đoạn 1		3.266	18.735.887.155
30	Trường mầm non Mỹ Cát - Nhà lớp học 1 tầng 1 phòng	m ²	115	857.464.194
31	Trường mầm non Mỹ Châu - Nhà lớp học 1 tầng 3 phòng	m ²	330	2.281.845.378
32	Trường mầm non Mỹ Cát - Nhà lớp học 1 tầng 2 phòng	m ²	220	1.523.814.262
33	Trường tiểu học Mỹ An - Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	m ²	665	3.525.744.762
34	Trường tiểu học Mỹ Đức - Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	m ²	665	3.574.475.106
35	Trường tiểu học số 2 Mỹ Thành - Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng	m ²	791	4.290.980.404
36	Trường tiểu học số 1 Mỹ Thành - Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng	m ²	480	2.681.563.050
	Giai đoạn 2		1932	12.124.350.495
37	Trường mầm non Mỹ Thắng - Nhà lớp học 01 tầng 02 phòng (Thôn 7 Bắc)	m ²	220	1.539.225.601
38	Trường mầm non Mỹ Thành - Nhà lớp học 01 tầng 02 phòng	m ²	220	1.546.330.472
39	Trường mầm non Mỹ Đức - Nhà lớp học 01 tầng 01 phòng	m ²	110	837.239.296
40	Trường mầm non Mỹ Đức - Nhà lớp học 01 tầng 02 phòng (Điểm Phú Hà)	m ²	220	1.550.862.762
41	Trường tiểu học số 2 Mỹ Châu - Nhà lớp học 02 tầng 04 phòng	m ²	341	2.024.584.209
42	Trường tiểu học số 2 Mỹ Thọ - Nhà lớp học 02 tầng 04 phòng	m ²	341	2.057.370.202
43	Trường tiểu học số 2 Mỹ Lợi - Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng	m ²	480	2.568.737.954
5	Phòng Giáo dục- Đào tạo Huyện Phù Cát		3.595	21.044.557.034
	Giai đoạn 1		2.085	12.170.785.411
44	Trường mầm non Cát Minh - Nhà lớp học 1 tầng 3 phòng	m ²	204	1.893.683.319
45	Trường mầm non Cát Thành- Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng	m ²	532	2.939.115.885

TT	Tên công trình, hạng mục công trình	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị quyết toán
46	Trường tiểu học Cát Minh - Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng	m ²	480	2.553.685.972
47	Trường tiểu học Cát Hải - Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	m ²	665	3.530.070.735
48	Trường tiểu học Cát Chánh - Nhà lớp học 1 tầng 3 phòng	m ²	204	1.254.229.501
	Giai đoạn 2		1510	8.873.771.623
49	Trường mầm non Cát Khánh - Nhà lớp học 01 tầng 03 phòng	m ²	330	2.088.027.480
50	Trường mầm non Cát Chánh - Nhà lớp học 01 tầng 02 phòng (Điểm Chánh Hội)	m ²	220	1.530.533.141
51	Trường tiểu học Cát Khánh - Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng	m ²	480	2.630.123.854
52	Trường tiểu học Cát Thành - Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng	m ²	480	2.625.087.148
6	Phòng Giáo dục- Đào tạo Huyện Tây Sơn		700	4.051.744.102
	Giai đoạn 1		700	4.051.744.102
53	Trường mầm non Vĩnh An - Nhà lớp học 1 tầng 2 phòng	m ²	220	1.500.753.922
54	Trường tiểu học Vĩnh An - Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng	m ²	480	2.550.990.180
	Giai đoạn 2			0
7	Phòng Giáo dục- Đào tạo huyện Vĩnh Thạnh		2.769	20.550.585.801
	Giai đoạn 1		754	6.605.526.484
55	Trường mầm non Vĩnh Hiệp - Nhà lớp học 1 tầng 1 phòng (Làng Hà Ri)	m ²	115	871.950.127
56	Trường mầm non Vĩnh Kim - Nhà lớp học 1 tầng 1 phòng (Làng O5)	m ²	115	888.066.132
57	Trường mầm non Vĩnh Kim - Nhà lớp học 1 tầng 1 phòng (Làng K6)	m ²	115	878.067.917
58	Trường mầm non Vĩnh Sơn - Nhà lớp học 1 tầng 1 phòng (Làng K2)	m ²	115	888.072.953
59	Trường tiểu học Vĩnh Sơn - Nhà lớp học 1 tầng 2 phòng (Làng K2)	m ²	115	990.092.097
60	Trường tiểu học Vĩnh Thuận - Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng	m ²	179	2.089.277.258

TT	Tên công trình, hạng mục công trình	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị quyết toán
	Giai đoạn 2		2015	13.945.059.317
61	Trường mầm non Vĩnh Hảo - Nhà lớp học 01 tầng 03 phòng	m ²	330	2.102.494.622
62	Trường mầm non Vĩnh Sơn - Nhà lớp học 01 tầng 01 phòng (Làng K3)	m ²	115	942.672.388
63	Trường mầm non Vĩnh Thịnh - Nhà lớp học 01 tầng 01 phòng (Thôn An Ngoại 1)	m ²	115	911.278.653
64	Trường tiểu học Vĩnh Hiệp - Nhà lớp học 01 tầng 02 phòng (Điểm Hà Ri)	m ²	140	957.819.367
65	Trường tiểu học Vĩnh Hiệp - Nhà lớp học 01 tầng 03 phòng	m ²	204	1.281.897.731
66	Trường tiểu học Vĩnh Hòa - Nhà lớp học 01 tầng 02 phòng (Làng M9)	m ²	140	957.817.303
67	Trường tiểu học Vĩnh Kim - Nhà lớp học 01 tầng 03 phòng (Làng O5)	m ²	204	1.337.366.875
68	Trường tiểu học Vĩnh Kim - Nhà lớp học 01 tầng 02 phòng (Làng Đắk Tra)	m ²	140	990.724.638
69	Trường tiểu học Vĩnh Kim - Nhà lớp học 01 tầng 02 phòng (Làng O3)	m ²	140	990.724.638
70	Trường tiểu học Vĩnh Sơn - Nhà lớp học 01 tầng 02 phòng (Đắk Xung)	m ²	140	990.295.752
71	Trường tiểu học Vĩnh Sơn - Nhà lớp học 01 tầng 02 phòng (Làng K4)	m ²	140	989.868.802
72	Trường tiểu học Vĩnh Hảo - Nhà lớp học 01 tầng 02 phòng	m ²	140	971.244.742
73	Trường tiểu học Vĩnh Thuận - Nhà lớp học 01 tầng 01 phòng	m ²	67	520.853.805
8	Phòng Giáo dục- Đào tạo huyện Vân Canh		1.423	10.246.409.977
	Giai đoạn 1		848	5.661.768.387
74	Trường mầm non Canh Thuận - Nhà lớp học 1 tầng 2 phòng	m ²	220	1.536.843.688
75	Trường mầm non Canh Hòa - Nhà lớp học 1 tầng 2 phòng	m ²	220	1.551.968.676
76	Trường tiểu học Canh Liên - Nhà lớp học 1 tầng 3 phòng	m ²	204	1.344.036.983



TT	Tên công trình, hạng mục công trình	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị quyết toán
77	Trường tiểu học Canh Thuận - Nhà lớp học 1 tầng 3 phòng	m ²	204	1.228.919.040
	Giai đoạn 2		575	4.584.641.589
78	Trường mầm non Canh Liên - Nhà lớp học 01 tầng 01 phòng (Làng Cà Dâu)	m ²	115	893.958.312
79	Trường mầm non Canh Liên - Nhà lớp học 01 tầng 01 phòng (Làng Cát)	m ²	115	928.702.593
80	Trường mầm non Canh Liên - Nhà lớp học 01 tầng 01 phòng (Làng Canh Tiến)	m ²	115	923.618.443
81	Trường mầm non Canh Liên - Nhà lớp học 01 tầng 01 phòng (Làng Chôm)	m ²	115	919.719.477
82	Trường mầm non Canh Liên - Nhà lớp học 01 tầng 01 phòng (Làng Cà Búng)	m ²	115	918.642.764
9	Phòng Giáo dục- Đào tạo TP Quy Nhơn		168	1.626.581.822
	Giai đoạn 1			0
	Giai đoạn 2		168	1.626.581.822
83	Trường mầm non Nhơn Châu - Nhà lớp học 01 tầng 02 phòng	m ²	168	1.626.581.822